TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-ST
Ngày: 10/7/2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ân

2. Ông Lê Thành Đông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Minh Thơ

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-DS ngày 05/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-DS ngày 25/6/2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Số 431, ấp 7, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị M cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số 92, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Theo giấy ủy quyền ngày 27/4/2020)

- **Bị đơn**: Ông Đặng Văn T1 (tên thường gọi: Đặng Văn T2), sinh năm: 1973

Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chị T có mặt; ông T1, bà P vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M và vợ chồng ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim P có quen biết nên chúng ông D bà M có bán thức ăn chăn nuôi cho ông T1, bà P với hình thức ghi nợ, số tiền là 42.000.000 đồng, giấy nợ ghi ngày 03/4/2018. Ông D bà M là hộ kinh doanh nhỏ lẻ nên không có đăng ký kinh doanh.

Ngày 17/5/2019 âm lịch (tức ngày 19/6/2019) ông D bà M có đến nhà ông T1, bà P để yêu cầu ông T1, bà P trả nợ. Do ông T1, bà P không đồng ý trả nợ nên ông D bà M có lập giấy xác nhận tiền nợ rằng ông T1, bà P vẫn còn nợ ông D bà M số tiền 42.000.000 đồng và hứa trả cho ông D bà M mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Đến thời điểm hiện tại, mặc dù ông D bà M đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà P trả tiền nhưng ông T1, bà P không trả. Sự việc kéo dài ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D bà M

Nay ông D bà M yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P có trách nhiệm liên đới trả cho ông D bà M số tiền nợ thức ăn chăn nuôi tổng cộng là 42.000.000 đồng, ông D bà M yêu cầu tính lãi số tiền trên với lãi suất 1%/tháng, tạm tính từ ngày 03/4/2018 đến ngày 17/01/2020 là 9.016.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P đến để tiến hành hòa giải nhưng ông T1, bà P vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó, ông D bà M yêu cầu ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P có trách nhiệm liên đới trả cho ông D bà M số tiền nợ thức ăn chăn nuôi tổng cộng là 42.000.000 đồng, ông D bà M yêu cầu tính lãi số tiền trên với lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 23/4/2018 đến ngày 10/7/2020 là 9.400.000 đồng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn Dân, bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền

mua thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*". Đây là tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P hiện đang cư trú tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền nợ thức ăn là 42.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 03/4/2018. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là giấy có ghi nội dung "Tiền thiếu thức ăn" có chữ ký của ông T1, bà P ký xác nhận.

Căn cứ vào xác nhận của Công an xã H về việc ông Đặng Văn T1 còn có tên gọi khác là Đặng Văn T2 và căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G có đủ cơ sở xác định ông Đặng Văn T1 và ông Đặng Văn T2 trong giấy ghi "Tiền thiếu thức ăn" mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là cùng một người.

Căn cứ vào giấy có ghi nội dung "Tiền thiếu thức ăn" có chữ ký của ông T1, bà P nhận thấy, ngày 23/4/2018 vợ chồng ông T1, bà P thừa nhận có nợ ông D, bà M tiền thức ăn là 42.000.000 đồng. Đến ngày 17/5/2019 âm lịch, do vẫn chưa thanh toán được nợ nên ông T1, bà P tiếp tục ghi thêm xác nhận là vẫn còn nợ ông D, bà M số tiền 42.000.000 đồng, hứa mỗi tháng trả cho ông D, bà M 5.000.000 đồng. Như vậy, giữa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M và ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim P có xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo từ năm 2018. Xét thấy việc mua bán giữa các bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập hợp đồng bằng văn bản; tuy nhiên căn cứ vào giấy có ghi nội dung "Tiền thiếu thức ăn" cho thấy hợp đồng mua bán giữa các bên là có thật và ông T1, bà P còn nợ ông D, bà M tiền thức ăn là 42.000.000 đồng như ông D, bà M khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo cho ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim P biết về việc ông D, bà M khởi kiện yêu cầu ông T1, bà P trả số tiền 42.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T1, bà P không đến Tòa án làm việc và cũng không có gửi bất kì văn bản nào trình bày ý kiến của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà ông D, bà M đưa ra. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh.

Hợp đồng mua bán giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên

đây được xem là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Việc ông T1, bà P chậm thanh toán tiền thức ăn đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà M. Do đó, việc ông D, bà M khởi kiện yêu cầu bên mua thức ăn là ông T1, bà P trả số tiền nợ thức ăn chăn nuôi 42.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về tiền lãi nhận thấy, ông D bà M yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền 42.000.000 đồng với lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 23/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/7/2020 là 9.400.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

Căn cứ vào giấy nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp nhận thấy vào ngày 23/4/2018 hai bên có tiến hành xác nhận nợ nhưng không có thỏa thuận thời hạn trả cụ thể. Vì vậy, không có cơ sở để tính lãi chậm trả từ ngày 23/4/2018. Đến ngày 17/5/2019 âm lịch (tức ngày 19/6/2019 dương lịch) hai bên tiến hành xác nhận lại số nợ một lần nữa. Vào ngày 19/6/2019 này, ông T1 bà P có hứa mỗi tháng trả cho ông D bà M 5.000.000 đồng. Tính từ ngày thỏa thuận là ngày 19/6/2019 đến ngày khởi kiện là ngày 20/01/2020 là khoảng 7 tháng nhưng ông T1 bà P vẫn chưa thanh toán cho ông D bà M được khoản tiền nào là đã vi phạm nội dung mà hai bên đã thỏa thuận. Do đó, có cơ sở để buộc ông T1 bà P phải trả lãi trên số tiền chậm trả cho ông D bà M từ ngày 19/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 10/7/2020.

Theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả thì lãi suất được xác định là 10%/năm (0,83%/tháng). Từ ngày 19/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 10/7/2020, thời gian ông T1, bà P chậm thanh toán tiền được xác định là 1 năm 21 ngày. Do đó, ông T1, bà P phải chịu tiền lãi chậm thanh toán là (1 năm 21 ngày) x 10%/năm = 4.445.000 đồng.

Từ những phân tích trên xét thấy việc ông D bà M yêu cầu ông T1, bà P trả tiền thức ăn còn nợ là có cơ sở nhưng việc ông D bà M yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 23/4/2018 là không phù hợp nên yêu cầu khởi kiện của ông D bà M chỉ được chấp nhận một phần. Buộc ông T1, bà P có trách nhiệm trả cho ông D bà M tổng số tiền là 46.445.000 đồng.

* Về trách nhiệm liên đới:

Ông D bà M yêu cầu ông T1, bà P phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số nợ gốc và lãi như đã nêu ở trên. Xét thấy, tuy không xác định được ông T1, bà P có đăng ký kết hôn hay không nhưng căn cứ vào giấy có ghi nội dung "Tiền thiếu thức ăn" có chữ ký của ông T1, bà P thể hiện ông T1, bà P thừa nhận ông bà là vợ chồng của nhau có nợ tiền thức ăn của ông D, bà M; ông T1 ký tên bên chồng, còn bà P ký tên bên vợ. Đồng thời căn cứ vào biên bản xác minh ngày 26/5/2020, những người sinh sống gần nhà ông T1, bà P đều xác định ông bà là vợ chồng. Do đó, cần buộc bà P phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T1 trả khoản nợ này cho ông D, bà M.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông D, bà M bị bác một phần nên ông D, bà M phải liên đới chịu án phí đối với phần yêu cầu bị bác (4.955.000 đồng) theo quy định pháp luật là 300.000 đồng.

- Đối với ông T1, bà P: Do yêu cầu khởi kiện của ông D, bà M được chấp nhận một phần nên ông T1, bà P phải liên đới chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông D, bà M được chấp nhận theo quy định pháp luật là: 46.445.000 đồng x 5% = 2.322.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, cụ thể:

Buộc ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 19/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/7/2020) là 4.445.000 (bốn triệu, bốn trăm, bốn mươi lăm nghìn) đồng; tổng cộng là 46.445.000 (bốn mươi sáu triệu, bốn trăm, bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (11/7/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc (42.000.000 đồng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.050.000 đồng theo biên lai thu số 0011330 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho ông D, bà M số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng

- Ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.322.000 (hai triệu, ba trăm, hai mươi hai nghìn) đồng

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Nguyễn Yến Phương